

Số: /GPMT-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH sản xuất Harting Việt Nam ngày 10 tháng 02 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 506/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất Harting Việt Nam, địa chỉ tại nhà xưởng A7-1, A7-2, A7-3, Lô số 6, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất Harting Việt Nam tại nhà xưởng A7 (bao gồm các nhà xưởng ký hiệu là A7-1, A7-2, A7-3), Lô số 6, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất Harting Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng A7 (bao gồm các nhà xưởng ký hiệu

là A7-1, A7-2, A7-3), Lô số 6, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; chủ sở hữu nhà xưởng: Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp BW Hải Dương - Dự án 2.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801394388 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/4/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/02/2025; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 2188608833 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 28/3/2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 24/01/2024.

1.4. Mã số thuế: 0801394388.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại đầu nối có công suất lớn dùng cho các loại đầu nối trong ngành điện và điện tử cũng như các loại đầu nối cáp quang và các phụ kiện kèm theo bao gồm cả dây cáp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Phạm vi của dự án: Nhà xưởng ký hiệu là A7-1, A7-2, A7-3 với diện tích sử dụng là 7.479 m².

+ Phạm vi cấp giấy phép môi trường: Nhà xưởng ký hiệu A7-2, A7-3 với diện tích sử dụng là 4.968 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất các loại đầu nối có công suất lớn dùng cho các loại đầu nối trong ngành điện và điện tử cũng như các loại đầu nối cáp quang và các phụ kiện kèm theo bao gồm cả dây cáp: 10.200.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

- + Quy trình sản xuất chi tiết nhựa;
- + Quy trình sản xuất chi tiết nhôm;
- + Quy trình sơn tĩnh điện;
- + Quy trình tiện sản phẩm;
- + Quy trình lắp ráp các loại đầu nối;
- + Quy trình sản xuất các loại dây cáp;
- + Quy trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH sản xuất Harting Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất Harting Việt Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày ký ban hành, đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2028.

Giấy phép môi trường số 529/GPMT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp cho Công ty TNHH sản xuất Harting Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nhà máy sản xuất Harting Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban quản lý các khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của lô 6, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền do Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp BW Hải Dương - Dự án 2 là chủ sở hữu nhà xưởng và vận hành hệ thống xử lý nước thải).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a) Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

Nước thải từ các khu vệ sinh của nhà xưởng A7-2, A7-3 được xử lý sơ bộ bằng bể phốt. Toàn bộ nước thải sau bể phốt và nước thải từ hoạt động vệ sinh thiết bị giải nhiệt theo ống DN200, độ dốc 0,3-0,4%, tổng chiều dài đường ống L = 24m dẫn vào hệ thống thu gom nước thải chung của Lô 6 để xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 180 m³/ngày đêm của Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp BW Hải Dương - Dự án 2 để xử lý đạt mức cam kết với KCN sau đó đầu nối vào HTXL của KCN Cẩm Điền - Lương Điền.

- Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cam kết với Công ty TNHH Vsip Hải Dương (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền) được đầu nối vào hệ thống thu nước thải chung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền tại 01 điểm đầu nối qua đường ống HDPE D100, dài 15m.

b) Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất

- Nước thải từ hoạt động phun sương trong hệ thống sản xuất chi tiết nhôm được thu gom về máy lọc phun sương tích hợp cùng máy đúc nhôm để xử lý và tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ, không xả thải ra môi trường.

- Nước thải từ hoạt động vệ sinh thiết bị lọc nước từ hoạt động sản xuất chi tiết nhôm và sản xuất chi tiết kẽm được thu gom, lưu giữ tạm thời về kho chất thải nguy hại; chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý.

- Nước thải từ đánh bóng, xử lý bề mặt chi tiết kim loại được thu gom về hệ thống lọc nước tuần hoàn dạng bể hợp khối đi kèm hệ thống máy rung đánh bóng, xử lý bề mặt để xử lý và tái sử dụng tuần hoàn toàn bộ, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp BW Hải Dương - Dự án 2.

- Dung tích thiết kế:

+ Dung tích thiết kế bể tự hoại khu nhà vệ sinh xưởng A7-2: 8,9 m³.

+ Dung tích thiết kế bể tự hoại khu nhà vệ sinh xưởng A7-3: 8,9 m³.

- Chế độ vận hành: Liên tục 24/24 giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

- Nước thải từ đánh bóng, xử lý bề mặt chi tiết kim loại được thu gom về 01 hệ thống lọc nước tuần hoàn dạng bể hợp khối đi kèm hệ thống máy rung đánh bóng, xử lý bề mặt để xử lý và tái sử dụng tuần hoàn toàn bộ, không xả thải ra môi trường.

+ Quy trình: Nước thải từ hoạt động đánh bóng, xử lý bề mặt chi tiết kim loại → Hệ thống lọc nước tuần hoàn → Nước thải sau lọc → Tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ.

- Chỉ bổ sung nước khi cần, không phát sinh nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị của hệ thống làm mát và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính

phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động tại các nhà xưởng của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo Hợp đồng xử lý nước thải tương ứng ký với Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp BW Hải Dương - Dự án 2 (chủ sở hữu nhà xưởng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Lô 6, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền; không được phép xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Lô 6, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp BW Hải Dương - Dự án 2 để có biện pháp xử lý.

3.3. Công ty TNHH sản xuất Harting Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Lô 6, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải thuộc đối tượng cấp phép:

+ Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực sản xuất chi tiết nhôm tại nhà xưởng A7-3.

+ Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn tĩnh điện tại nhà xưởng A7-3.

- Nguồn phát sinh khí thải không thuộc đối tượng cấp phép:

+ Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực sản xuất chi tiết nhựa tại nhà xưởng A7-3.

+ Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực khắc laser tại nhà xưởng A7-3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng thải.

- Ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải tập trung khu vực sản xuất chi tiết nhôm và khu vực sơn tĩnh điện, công suất quạt hút 33.000 m³/h (xử lý nguồn số 01 và số 02).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰): X(m) = 2315732; Y(m) = 570138.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 33.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo ca làm việc 8-24/24 giờ.

- Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, mức B với K_p = 0,9; K_v = 1,0) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	t ^o	-		
3	Đồng và hợp chất tính theo Cu	mg/Nm ³	9		
4	Kẽm và hợp	mg/Nm ³	27		

	chất, tính theo Zn				
5	Toluen	mg/Nm ³	750		
6	Xylen	mg/Nm ³	870		
7	Benzen	mg/Nm ³	5		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ nồi nấu nhôm được thu gom vào chụp hút dẫn vào buồng thu bụi, khí thải tại buồng ép đúc chi tiết nhôm; khí thải tại buồng thu sau khi qua bể dầu sẽ theo các ống dẫn D300, D500, D600 bằng tôn mạ kẽm vào hệ thống xử lý khí thải tập trung có công suất 33.000 m³/h để xử lý. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 02: Khí thải được thu gom từ buồng sấy và buồng hạ nhiệt vào ống dẫn D260 bằng tôn mạ kẽm vào hệ thống xử lý khí thải tập trung có công suất 33.000 m³/h để xử lý. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ vị trí nạp liệu và sấy nguyên liệu tại 08 hệ thống sản xuất chi tiết nhựa được thu gom xử lý bằng 04 thiết bị lọc bụi dạng màng lọc (02 máy chung 01 thiết bị xử lý). Bụi nhựa bị giữ lại phía ngoài màng lọc và tích tụ trong bầu chứa và được thu gom xử lý theo quy định.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy khắc laser được thu gom, xử lý bằng 01 thiết bị sử dụng màng lọc bằng vải không dệt chịu nhiệt độ cao (Model: SWE-240YP).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải tập trung cho khu vực sản xuất chi tiết nhôm và sơn tĩnh điện

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm → Hộp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 33.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 37 kW; lưu lượng hút: 33.000 m³/h.

+ Kích thước tủ hấp phụ (dài x rộng x cao): 2.000 x 2.000 x 3.000 (mm).

+ Vật liệu hấp phụ: 03 khay than hoạt tính, mỗi khay có kích thước (dài x rộng x cao): 2.000 x 120 x 3.000 (mm).

+ Ống xả: kích thước D600 mm, chiều cao H = 6,0 (m).

+ Khối lượng than hoạt tính 1.080 kg, tần suất thay thế 6-12 tháng/lần.

1.2.2. Thiết bị xử lý bụi từ quá trình nạp liệu và sấy nguyên liệu từ hệ thống đúc nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi lẫn trong hạt nhựa → Chụp hút → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi tích hợp kèm hệ thống → Hộp chứa bụi (thu gom, chuyển giao cho đơn vị xử lý) → Khí sạch → Môi trường không khí trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 04 hệ thống xử lý bụi tích hợp đi kèm máy (02 máy chung 01 thiết bị xử lý), mỗi hệ thống có 01 quạt hút công suất 250 m³/h.

- Vật liệu sử dụng: Màng lọc đồng bộ với thiết bị.

1.2.3. Thiết bị xử lý khí thải phát sinh từ máy khắc laser

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi lẫn trong hạt nhựa → Chụp hút → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi tích hợp kèm hệ thống → Hộp chứa bụi (thu gom, chuyển giao cho đơn vị xử lý) → Khí sạch → Môi trường không khí trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 300 m³/giờ/thiết bị.

- Vật liệu sử dụng: Màng lọc bằng vải không dệt chịu nhiệt độ cao.

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng, để thay thế cho các quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải tập trung công suất 33.000 m³/h.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 15/06/2025 đến ngày 15/09/2025.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu:* 01 vị trí trên ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tập trung.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*), cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Thay thế than hoạt tính đúng tần suất cam kết.

3.6. Công ty TNHH sản xuất Harting Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 03 nguồn phát sinh.

- Nguồn số 1: Từ hoạt động sản xuất của xưởng A7-2.
- Nguồn số 2: Từ hoạt động sản xuất của xưởng A7-3.
- Nguồn số 3: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° .

- Nguồn số 1: X(m): 2315782; Y(m): 570129.
- Nguồn số 2: X(m): 2315752; Y(m): 570136.
- Nguồn số 3: X(m): 2315732; Y(m): 570138.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng	Mã CTNH	Ký hiệu, phân loại
1	Ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01	NH
2	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	5	19 06 05	NH
3	Dầu thủy lực thải bỏ	Lỏng	45	17 01 06	NH
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải bỏ	Lỏng	40	17 02 03	NH
5	Thiết bị linh kiện điện tử thải bỏ	Rắn	260	07 01 10	NH
6	Than hoạt tính từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	2.160	12 01 04	NH
Tổng			2.520		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CT	Ký hiệu, phân loại	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Vụn kim loại, mảnh kim loại thải từ quá trình sản xuất đầu nối, sản phẩm không đạt chất lượng	Rắn	05 01 06	TT-R	Kg/năm	20.000
2	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	08 02 08	TT-R	Kg/năm	10

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CT	Ký hiệu, phân loại	Đơn vị tính	Khối lượng
3	Vỏ nhựa, nylon, dây đai, pallet nhựa, chi tiết nhựa lõi hồng	Rắn	18 01 06	TT-R	Kg/năm	2.100
4	Bao bì đóng gói hư hỏng, giấy carton, giấy vụn, giấy loại bỏ từ văn phòng	Rắn	18 01 05	TT-R	Kg/năm	2.000
Tổng						24.110

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 19,5 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	10	08 02 01
2	Hộp mực in thải	Rắn	45	08 02 04
3	Vỏ hóa chất	Rắn	30	18 01 03
4	Giẻ lau, găng tay nhiễm TPNH	Rắn	50	18 02 01
5	Bao bì kim loại cứng (chứa chất thải là CTNH)	Rắn	65	18 01 02
6	Bao bì mềm (chứa chất thải là CTNH)	Rắn	50	18 01 01
7	Chất thải lẫn dầu	Rắn/lỏng	180	19 07 01
Tổng			430	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 7,2 m².

- Kho được trang bị thiết bị phòng ngừa cháy nổ và lắp đặt biển cảnh báo theo đúng quy định. Mặt sàn bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín nắng, mưa, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- 01 kho lưu chứa chất thải rắn thông thường diện tích 7,2 m².

- Kho có cửa ra vào kiểm soát, nền cao, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển báo chất thải công nghiệp theo đúng quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. *Kho lưu chứa*

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tập kết cuối ngày tại khu vực phía trước cổng công ty và được vận chuyển đi xử lý hàng ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các hạng mục, công trình sản xuất và yêu cầu bảo vệ môi trường theo Quyết định số 1771/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất Harting Việt Nam” mà chủ cơ sở tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường bao gồm các nội dung sau:

1. Dây chuyền công nghệ sản xuất tiếp tục thực hiện

- Đầu tư thêm 02 máy đúc kẽm và 02 máy đúc nhôm, mở rộng thêm địa điểm thực hiện dự án tại nhà xưởng A7-1, nâng công suất sản xuất sản xuất của dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2188608833 lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2023, thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 01 năm 2024 là: Sản xuất các loại đầu nối có công suất lớn dùng cho các loại đầu nối trong ngành điện và điện tử cũng như các loại đầu nối cáp quang và các phụ kiện kèm theo bao gồm cả dây cáp: 40.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 832,12 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất sẽ tiếp tục thực hiện:

+ Quy trình sản xuất chi tiết nhôm:

Nguyên liệu đầu vào (Hợp kim nhôm AlSi10Mg (Fe)) → Nấu đúc nhôm → Đúc áp lực, dập tạo hình sản phẩm → Làm nguội → Loại bỏ bavaria → Mài, đánh bóng sản phẩm và bào mòn bavaria → Chi tiết bằng nhôm → Nhập kho, chuyển qua quy trình sơn tĩnh điện.

+ Quy trình sản xuất chi tiết kẽm:

Nguyên liệu đầu vào (Hợp kim kẽm (ZnAl4Cu1)) → Cắt bavaria → Tạo ren → Đánh bóng và bào mòn → Gia công bên ngoài (mạ) → Sơn → Chi tiết bằng kẽm → Nhập kho, chuyển sang quy trình lắp ráp các loại đầu nối (D-Sub SMT

Angle; Han Product).

2. Công trình xử lý chất thải và biện pháp bảo vệ môi trường

- Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh tại nhà xưởng A7-1 về xử lý tại bể tự hoại đã được bố trí sẵn theo hạ tầng cho thuê của Lô số 6 có dung tích dung tích 8,9 m³ để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của lô số 6.

- Thu gom toàn bộ chất thải rắn phát sinh về các kho lưu giữ chất thải đã hoàn thành tại giai đoạn này.

- Thu gom toàn bộ khí thải phát sinh tại 02 máy đúc kẽm có công suất 8.000 m³/giờ và 02 máy đúc nhôm có công suất 8.000 m³/giờ vào hệ thống xử lý khí thải tập trung đã được lắp đặt có công suất 33.000 m³/giờ đã hoàn thành tại giai đoạn này. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,9, K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ được thoát ra môi trường bằng ống xả D600 (mm), chiều cao H = 6,0 (m).

+ Quy trình xử lý: Khí thải phát sinh tại khu vực 02 máy đúc nhôm và 02 máy đúc kẽm → Chụp hút → Đường ống dẫn khí thải → Hệ thống xử lý khí thải tập trung → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (K_p = 0,9, K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công ty phải hoàn thiện việc gắn biển tên, làm sàn thao tác, gắn hướng dẫn vận hành, cải tạo các ống thải bị han, nứt trước ngày 30/6/2025. Vị trí lấy mẫu quan trắc đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ

chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.